

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH HẬU GIANG**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 20 – 4 – 2022  
V/v Ly hôn

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Hoàng Em.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thế Tự.
2. Ông Dương Hoàng Khải.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Công Trện là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 442/2021/TLST – HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2021, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST - HNGĐ, ngày 14 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/4/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp N, xã A, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Lê Văn T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp N, xã A, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện gửi Tòa án và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T có tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Cần Thơ cũ. Quá trình chung sống thì vợ chồng hạnh phúc được một thời gian dài, từ năm 2020 đến nay thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không quan tâm đến chị, có hành vi đánh đập chị và thường xuyên đuổi chị ra khỏi nhà nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị và anh T đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 2020 đến nay. Chị H nhận thấy không còn tình cảm với anh T nữa nên chị yêu cầu ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Văn Đức A, sinh năm 1996 và Lê Thị

Bích V, sinh năm 2000. Các con đã thành niên, sống tự lập được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:* bị đơn anh Lê Văn T đều vắng mặt nên chưa thể hiện ý kiến.

*Tại phiên tòa,* chị T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh T, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn, Toà xác định quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết trong vụ án là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết:* bị đơn trong vụ án là anh Lê Văn T có địa chỉ cư trú tại huyện P, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ quy định tại các điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang.

[3] *Về xét xử trong trường hợp có đương sự vắng mặt tại phiên tòa:* anh Nguyễn Văn Thị là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Bé H và anh Lê Văn T tiến đến hôn nhân vào năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh chị được công nhận hợp pháp. Quá trình chung sống, chị H và anh T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chị H trình bày là do anh T không quan tâm đến chị, có hành vi đánh đập chị và thường xuyên đuổi chị ra khỏi nhà nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị và anh T đã không còn sống chung với nhau từ năm 2020 đến nay. Chị H yêu cầu ly hôn, anh T chưa thể hiện ý kiến. Toà xét thấy: Hôn nhân của anh chị dù được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nhưng quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, khi có mâu thuẫn anh chị không giải quyết được dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Thực tế, anh chị không còn chung sống với nhau một thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống và anh chị cũng không có biện pháp nào hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Mặt khác, quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh T bỏ mặc không đến Tòa, điều đó chứng tỏ tình cảm của anh T đối với chị H cũng không còn, mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân của anh chị đã thật sự trầm trọng, nếu tiếp tục chung sống sẽ không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Toà chấp nhận yêu cầu của chị H, cho chị H được ly hôn với anh T.

[5] *Về con chung:* Chị H và anh T có 02 con chung tên Lê Văn Đức A, sinh năm 1996 và Lê Thị Bích V, sinh năm 2000. Các con đã thành niên, các đương sự không có yêu cầu nên Tòa không xem xét.

[6] *Về tài sản chung và nợ chung*: các đương sự không ai có yêu cầu giải quyết nên Tòa chưa xem xét. Nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[7] *Về án phí*: nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo mức không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé H được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về án phí: buộc chị Nguyễn Thị Bé H chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chuyển 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu số 0007649 ngày 13/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P thành án phí.

3. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã L, thị xã M.
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hoàng Em**







